

NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ QUỐC GIA TRÊN BIỂN TRONG LUẬT QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI - LIÊN HỆ VỚI CHỦ QUYỀN TRÊN BIỂN CỦA VIỆT NAM : LUẬN VĂN THS. LUẬT: 60 38 60 UÔNG MINH VƯƠNG ; NGHD. : TS. NGUYỄN LAN NGUYỄN

1. Lý do lựa chọn đề tài:

Biển ngày càng có vị trí quan trọng trong cuộc sống của con người.. Do tầm quan trọng của biển nên không chỉ ngày nay mà đã từ lâu, những cuộc sự tranh chấp trên biển diễn ra rất gay gắt. Cùng với sự thay đổi nhận thức của con người về tầm quan trọng của biển, các quy phạm pháp lý điều chỉnh hoạt động khai thác, sử dụng, hợp tác, giải quyết tranh chấp biển cũng đã hình thành và phát triển mạnh mẽ như một sự tất yếu.

Việt Nam nằm cạnh biển Đông, một vùng biển mang tầm chiến lược đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế, vô cùng trọng yếu trong an ninh quốc phòng. Tham vọng chiếm hữu Biển Đông đã đưa vùng lãnh thổ này trở thành một “điểm nóng” về tranh chấp chủ quyền giữa các quốc gia. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp chủ quyền về lãnh thổ trở nên đặc biệt có ý nghĩa trong việc hạn chế, hạ nhiệt các “điểm nóng” xung đột nhằm duy trì hoà bình thế giới.

Từ những sự kiện và xu hướng quốc tế trong tranh chấp và giải quyết tranh chấp biển đảo, đề tài mang giá trị thực tiễn sau:

- Đưa ra một cái nhìn khái quát về tranh chấp lãnh thổ biển trong các giai đoạn lịch sử và cho tới tận ngày nay với những điểm đặc thù, cơ bản nhất;

- Hệ thống hoá các nguyên tắc cơ bản về giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển trong luật quốc tế hiện đại;

- Áp dụng các nguyên tắc cơ bản về giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển trong luật quốc tế hiện đại đối với vấn đề Biển Đông;

- Phân tích và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên cơ sở lập trường luật quốc tế hiện đại nói chung và các nguyên tắc cơ bản về giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển nói riêng;

- Nâng cao nhận thức đúng đắn về chủ quyền quốc gia và giá trị của nó trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhất là trong giới trẻ ngày nay đồng thời góp một phần trong công tác tuyên truyền ý thức đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, dân tộc.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.

Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu quá trình phát triển của luật biển quốc tế hiện đại mà tiêu biểu là Công ước luật biển 1982 của Liên hợp quốc, nghiên cứu tranh chấp lãnh thổ biển dưới góc nhìn của luật quốc tế hiện đại. Từ sự phân tích lịch sử tranh chấp lãnh thổ biển với những dẫn chứng cụ thể và sinh động, sẽ cố gắng làm rõ luận điểm: Giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển là một nhu cầu thiết yếu và tất yếu. Với việc làm rõ luận điểm này, tác giả sẽ có cơ sở hệ thống và phân tích các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển. Phân liên hệ chủ quyền trên biển của Việt Nam, tác giả sẽ phân tích những thành tựu đã đạt được cũng như thực tiễn còn tồn tại trong việc giải quyết các tranh chấp trên biển Đông. Trong đó đặc biệt chú trọng phân tích thực trạng, khẳng định lập trường chủ quyền và triển vọng giải quyết tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa của Việt Nam. Đây chính là ý nghĩa liên hệ quan trọng nhất của luận văn.

3. Tình hình nghiên cứu về vấn đề ở Việt Nam và ý nghĩa lý luận của đề tài.

Về vấn đề chủ quyền quốc gia, nhất là chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biển đã có rất nhiều các bài viết, các công trình nghiên cứu. Tuy nhiên về khía cạnh “các nguyên tắc giải quyết tranh chấp” hay việc hệ thống hoá các nguyên tắc giải quyết tranh chấp thì dường như vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu hoặc có nghiên cứu nhưng thực sự mới

chỉ là một bộ phận nhỏ nằm trong tổng thể một chủ đề lớn liên quan tới chủ quyền quốc gia trên biển, do vậy mới chỉ mang tính phụ trợ, chưa thực sự sâu sắc. Việc nghiên cứu các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ quốc gia trên biển mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh quốc tế hiện nay khi mà những tranh chấp về chủ quyền biển đảo đang có xu hướng gia tăng.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Để trình bày luận văn của mình, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp chứng minh kết hợp khảo sát thực tiễn. Và cuối cùng, tác giả sử dụng phương pháp liên hệ (rút ra các luận điểm tổng kết ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn từ bài viết) để khẳng định giá trị lý luận cũng như thực tiễn của đề tài.

Nội dung luận văn sẽ được chia thành ba (03) chương chính (ngoài phần Mở đầu và Kết luận) như sau:

- ***Chương 1: Pháp luật quốc tế về biển và đại dương;***
- ***Chương 2: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển trong luật quốc tế hiện đại;***
- ***Chương 3: Vấn đề chủ quyền trên biển của Việt Nam***

Do đây là một đề tài khó, rộng và phức tạp, trong khi kiến thức của tác giả còn rất hạn chế nên luận văn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong thầy cô giúp đỡ, chỉ dạy để em hoàn thiện thêm đề tài.

Chương 1

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

1.1. Vai trò của biển cả.

Đại dương và biển ngày càng có ý nghĩa sống còn đối với sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của các quốc gia. Các chuyên gia về biển ngày nay đều cho rằng thế kỷ XXI sẽ là “Thế kỷ của đại dương”.

Biển là nguồn cung cấp hải sản, thực phẩm hầu như là vô tận để nuôi sống con người, là kho dự trữ tài nguyên khoáng sản phong phú. Trong lòng đất dưới đáy biển và đại dương có đủ các loại khoáng sản như trên lục địa, nhiều loại có trữ lượng lớn hơn các mỏ trên lục địa nhiều lần. Thủy

triều là nguồn năng lượng vô tận của nhiều quốc gia trên thế giới. Công suất lí thuyết của năng lượng thủy triều ước tính khoảng 1 tỉ KW. Biển là đường giao thông vận tải hết sức rộng lớn. Hiện nay vận chuyển trên biển đóng vai trò hàng đầu trong buôn bán quốc tế. Biển còn có vai trò quan trọng trong chiến lược an ninh quốc phòng của một quốc gia.

1.2. Pháp luật quốc tế về biển.

1.2.1. Khái niệm Luật biển quốc tế.

Việc xây dựng một trật tự pháp lý công bằng, hữu hiệu trên biển nhằm điều hoà lợi ích của các quốc gia có biển là một nhu cầu tất yếu và rất quan trọng.

Một cách khái quát, có thể định nghĩa Luật biển là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp lý quốc tế được các chủ thể của Luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên hoặc thông qua thực tiễn có tính tập quán, nhằm điều chỉnh quy chế pháp lý các vùng biển và các hoạt động sử dụng, khai thác, bảo vệ môi trường biển cũng như quan hệ hợp tác của các quốc gia trong lĩnh vực này.

1.2.2. Tiến trình phát triển của pháp luật quốc tế về biển.

1.2.2.1. Giai đoạn trước năm 1958 (Từ thế kỷ XV cho đến tận giữa thế kỷ XX)

:

Trước năm 1958, là thời kỳ đấu tranh giữa các học thuyết Res communis, thuyết Res nullis, thuyết tự do của Hugo Grotius với thuyết Mere Clausum (biển đóng) của John Selden để hình thành nguyên tắc tự do biển cả.

Thuyết Res nullis cho rằng, biển không phải của riêng quốc gia nào, do vậy ai muốn làm gì tại đó cũng được. Đây là mặt trái của Res nullis, nó dẫn tới sự hạn chế về nhận thức khi cho rằng: biển cả sẽ là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô tận, có thể khai thác, sử dụng tùy ý.

Thuyết Res communis coi biển cả là vật sở hữu chung của các quốc gia và đây cũng là cơ sở cho việc hình thành nguyên tắc Tự do biển cả. Khác với thuyết Res nullis, thuyết Res communis coi biển cả là của chung chứ không phải là vô chủ. Xem xét từ phương diện tư duy khoa học thì thuyết Res communis là một học thuyết tiến bộ, vì nó đặt nền tảng cho sự hình thành học thuyết tự do biển cả trong luật biển hiện đại.

Năm 1609, nhà Luật học Huy-go Gro-ti-uyt viết cuốn sách “Mare liberum” (Biển tự do). Thuyết Biển tự do khẳng định, các quốc gia có

quyền tự do thương mại quốc tế. Theo đó, biển cả được đề mở, không hạn chế về hàng hải. Cho đến thế kỷ XX, nguyên tắc Tự do biển cả trở thành một nguyên tắc điều chỉnh tích cực quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế.

Đối đầu với tư tưởng tự do biển cả là tư tưởng chủ quyền quốc gia trên biển xuất hiện từ Thế kỷ XV. Đại diện cho tư tưởng này là các nhà Luật gia, chính trị người Anh với quan điểm ủng hộ việc xác lập chủ quyền, thống trị biển của các quốc gia. Thuyết Mare Clausum cũng góp phần đặt nền móng cho sự hình thành Nguyên tắc Đất thống trị biển sau này.

Sự đối đầu của hai quan điểm, hai học thuyết trên đặt ra nhu cầu tất yếu về sự dung hoà nhằm thiết lập một trật tự pháp lý mang tính toàn cầu. Và Hội nghị pháp điển hoá luật quốc tế đã được tổ chức tại La Haye từ ngày 13/3 đến 12/4/1930, kết quả của hội nghị đã tạo ra động lực thúc đẩy các quốc gia tiếp tục hoàn thiện việc pháp điển hoá luật biển quốc tế.

1.2.2.2. Từ năm 1958 đến năm 1994:

Năm 1956, Liên hợp quốc tổ chức Hội nghị về Luật biển lần đầu tiên (Unclos I) tại Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ). Mặc dù vậy vấn đề quan trọng từ trước đó là chiều rộng lãnh hải vẫn chưa thể được giải quyết. Để giải quyết vấn đề về chiều rộng lãnh hải và ranh giới của vùng đánh cá, Hội nghị Luật biển lần thứ II đã được tổ chức tại Giơ-ne-vơ từ ngày 17/3 đến ngày 26/4/1960. Tuy nhiên kết thúc hội nghị, các bên cũng vẫn chưa thể cùng đi tới được một kết quả như mong muốn đã đề ra.

Ngày 10/12/1982, tại Hội nghị luật biển lần thứ III, đã thông qua Công ước Luật Biển 1982 là một công ước tương đối bình đẳng và tiến bộ, thể hiện quá trình đấu tranh và nhượng bộ giữa hai trường phái: *tự do biển cả và chủ quyền quốc gia*.

Việt Nam được mời tham dự Hội nghị Luật Biển từ khóa họp lần thứ 6 (tháng 3-7/1977), đã tích cực góp phần vào việc thương lượng để hoàn chỉnh dự thảo Công ước, là một trong những nước đầu tiên ký và phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về luật Biển năm 1982.

1.2.2.3. Từ năm 1994 đến nay:

Ngày 16/11/1994 đánh dấu mốc bắt đầu có hiệu lực của Công ước Luật biển 1982. Bắt đầu kể từ đây, các quốc gia đã có một cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xác lập chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển. Trong thời gian tồn tại của Công ước 1982, vẫn luôn có những phát triển, thay đổi, bổ sung và hoàn thiện khung pháp lý biển mà Công ước đã thiết lập.

1.3. Ý nghĩa của Công ước Luật biển 1982 đối với Việt Nam.

Công ước 1982 đã xác nhận và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng biển và thềm lục địa.

Nó là cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của quốc tế trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam và tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng hợp tác quốc tế nhằm bảo vệ, khai thác biển vì lợi ích của đất nước và của cả cộng đồng quốc tế.

Là cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển nước ta.

Kết luận Chương 1

Trong Chương 1, luận văn đã tập trung nghiên cứu: khái niệm luật biển quốc tế, tiến trình phát triển của pháp luật biển quốc tế qua các giai đoạn phân kỳ, ý nghĩa của Công ước Luật Biển 1982 đối với Việt Nam. Qua đó, tác giả cố gắng làm nổi bật vị trí, vai trò của pháp luật biển trong đời sống pháp lý quốc tế nói chung.

Những nội dung nghiên cứu trên của luận văn sẽ tạo tiền đề về cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu tiếp Chương 2

Chương 2

NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LÃNH THỔ BIỂN TRONG LUẬT QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI

2.1. Tranh chấp lãnh thổ biển dưới góc nhìn của Luật quốc tế hiện đại.

2.1.1. Các vấn đề về tranh chấp quốc tế.

Hiện nay, trong quan hệ quốc tế, hợp tác là xu hướng tất yếu mà các quốc gia lựa chọn. Nhưng trong đó cũng luôn tiềm ẩn nguy cơ nảy sinh

mâu thuẫn, bất đồng. Mặc dù các quốc gia đều nhận thức được những tác động tiêu cực của các tranh chấp đến quan hệ quốc tế nhưng cho tới nay, vẫn chưa có định nghĩa thống nhất trong các văn bản pháp lý về tranh chấp quốc tế.

Căn cứ vào thực tiễn quốc tế, có thể hiểu một cách chung nhất, tranh chấp quốc tế là hoàn cảnh thực tế mà trong đó, các chủ thể tham gia có những quan điểm trái ngược hoặc mâu thuẫn nhau và có những yêu cầu, hay đòi hỏi cụ thể trái ngược nhau. Đó là sự không thoả thuận được với nhau về quyền hoặc sự kiện, đưa đến sự mâu thuẫn, đối lập nhau về quan điểm pháp lý hoặc quyền giữa các bên chủ thể luật quốc tế với nhau.

Việc giải quyết tranh chấp quốc tế có ý nghĩa rất lớn trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế và đảm bảo sự hợp tác của các quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

2.1.2. Tranh chấp lãnh thổ biển trong luật quốc tế hiện đại

2.1.2.1. Thời kỳ thứ nhất: Thời kỳ tranh chấp các vùng biển gần bờ.

Từ thế kỷ XV, biển cả từ một môi trường, một phương tiện trở thành đối tượng chinh phục của các quốc gia muốn mở rộng quyền lực của mình ra biển. Nhiều nước đã từng đấu tranh để giành quyền làm chủ ở vùng biển gần bờ mà ngày nay được gọi là lãnh hải, và nhân loại đã từng chứng kiến nhiều cuộc tranh chấp, xung đột đẫm máu, như tranh chấp giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (thế kỷ 15 – 16); xung đột giữa các nước đế quốc trên các biển và đại dương trong các cuộc chiến tranh thế giới thứ I và thứ II của Thế kỷ 20.

2.1.2.2 Thời kỳ thứ hai: Thời kỳ tranh chấp các vùng biển mở rộng.

Bắt đầu từ sau chiến tranh thế giới thứ II, với đặc trưng là sự phát triển của khoa học kỹ thuật, con người đã phát hiện ra thềm lục địa. Có lẽ vì thế mà con người đã, đang và ngày càng quan tâm nhiều đến biển thậm chí tham vọng của họ còn hướng tới cả những hải đảo ở xa tít ngoài khơi. Xuất hiện xu hướng mở rộng tối đa quyền tài phán quốc gia ra các vùng biển nhằm mục đích xác định chủ quyền đối với tài nguyên sinh vật và không sinh vật, tăng cường vị thế nước ven biển trong khu vực và trên thế giới.

2.1.3. Giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển là một nhu cầu thiết yếu và tất yếu.

Tranh chấp lãnh thổ biển là tranh chấp quốc tế không chỉ mang tính chất pháp lý mà còn có yếu tố chính trị, bởi vì nó liên quan tới yếu tố chủ quyền, do vậy luôn tiềm ẩn khả năng bùng phát xung đột.

Nhu cầu giải quyết những tranh chấp xảy ra, đảm bảo quyền lợi cho các nước một cách công bằng, đồng thời, đảm bảo một trật tự pháp lý mới trên biển, góp phần duy trì hoà bình - an ninh trên thế giới là một nhu cầu tất yếu.

Công ước Luật Biển 1982, Điều 298 quy định những trường hợp tranh chấp ngoại lệ đó và dành cho các nước đương sự tự quyết định lấy có đưa hay không đưa những vụ tranh chấp thuộc các loại đó ra giải quyết theo thủ tục bắt buộc. Đây có thể coi như những “lỗ hổng” của hệ thống giải quyết tranh chấp mà Công ước nêu ra, hệ quả của những nhượng bộ không thể tránh khỏi đối với khái niệm chủ quyền quốc gia.

Việc giải quyết tranh chấp quốc tế bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố khác nhau, trong đó đặc biệt nhấn mạnh yếu tố thiện chí của các bên liên quan.

2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển trong luật quốc tế hiện đại

2.2.1. Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia

2.2.1.1. Sự hình thành nguyên tắc:

Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia xuất hiện từ thời kỳ chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, và trở thành nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Năm 1945, Hiến chương Liên hợp quốc đã ghi nhận "bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia" là nguyên tắc cơ bản nhất trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế và đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của tổ chức quốc tế rộng rãi này.

2.2.1.2. Nội dung nguyên tắc

"Bình đẳng chủ quyền": có nghĩa là các quốc gia dù lớn hay nhỏ, dù giàu hay nghèo đều có quyền độc lập như nhau trong quan hệ quốc tế. Sự thực hiện chủ quyền quốc gia chỉ có thể trọn vẹn khi quốc gia vừa đạt được

lợi ích của mình mà không xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quốc tế khác.

Các quốc gia có địa vị pháp lý như nhau trong sử dụng biển, trong thiết lập các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Trong Luật biển, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia có liên hệ chặt chẽ với nguyên tắc tự do biển cả, không cho phép bất cứ quốc gia nào có quyền được đặt một phần nào đó của biển cả nằm dưới quyền tài phán của quốc gia mình. Theo quy định của các Công ước quốc tế về biển, nguyên tắc tự do biển cả được cụ thể hóa thành các quyền tự do cơ bản, là cơ sở để hình thành quy chế pháp lý của Biển cả và Vùng. Các quốc gia khi sử dụng biển cả đều được bình đẳng như nhau trong việc hưởng những quyền tự do này.

Trong việc giải quyết tranh chấp trên biển, Điều 279 của Công ước quy định về nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình. Tất cả các cách thức này phải tuân theo nguyên tắc nhất trí. Chính những cách thức giải quyết tranh chấp này tự nó đã mang trong mình nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia, không có một bên thứ ba cưỡng bức nào đối với việc giải quyết tranh chấp quốc tế.

2.2.2. Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

2.2.2.1. Sự hình thành và phát triển

Bằng chủ quyền của mình, các quốc gia thường cho rằng họ có quyền tiến hành chiến tranh không hạn chế, rằng chiến tranh là phương tiện để giải quyết tranh chấp bất đồng quốc tế.

Các Công ước Lahaye năm 1899 về hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế và Công ước năm 1907 về hạn chế sử dụng vũ lực đối với quốc gia vi phạm cam kết quốc tế, Quy chế Hội Quốc Liên vẫn chưa đưa ra quy định cấm dùng vũ lực, vẫn coi đó là giải pháp cuối cùng.

Chiến tranh Thế giới thứ 2 kết thúc, Liên hợp quốc ra đời, cũng từ đây, tư tưởng và nguyện vọng của loài người về cấm chiến tranh xâm lược đã được nâng lên thành nguyên tắc “không sử dụng vũ lực và đe dọa bằng

vũ lực” và được cụ thể hoá trong một điều ước quốc tế về hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế (1970).

2.2.2.2. Nội dung chủ yếu của nguyên tắc

Việc tuyên bố rõ nguyên tắc này trong Hiến chương Liên hợp quốc, một điều ước quốc tế cơ bản có giá trị làm nền tảng cho luật pháp quốc tế hiện đại, đã chứng tỏ mong muốn của cộng đồng quốc tế : việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực cần phải bị nghiêm cấm và loại bỏ trong quan hệ quốc tế.

Công ước luật biển 1982 mặc dù không có quy định nào nói tới việc “không sử dụng vũ lực và đe dọa bằng vũ lực” trong giải quyết các tranh chấp về biển, tuy nhiên, bằng việc quy định “nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp hoà bình” tại Điều 279 – Phần XV, Công ước đã gián tiếp khẳng định nguyên tắc “không sử dụng vũ lực và đe dọa bằng vũ lực” trong giải quyết tranh chấp.

Thực tiễn quan hệ quốc tế cũng cho thấy rằng, nguyên tắc “cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực” có được tôn trọng thực hiện hay không phụ thuộc phần lớn vào thái độ của các quốc gia với việc thực thi luật quốc tế. Do đó, trước tiên là vì bản thân mình và vì những người khác, mỗi thành viên trong cộng đồng quốc tế đều phải tự giác tuân thủ nguyên tắc “cấm sử dụng vũ lực”.

2.2.3. Nguyên tắc hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế

2.2.3.1. Sự hình thành nguyên tắc.

Hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế là một trong các nguyên tắc được hình thành trong thế kỷ 20, cùng một thời gian với nguyên tắc không sử dụng vũ lực và đe dọa bằng vũ lực nhưng là hệ quả tất yếu của nguyên tắc này.

Bắt đầu với Hiệp ước Paris năm 1928 về khước từ chiến tranh đã tuyên bố cấm chiến tranh xâm lược và nêu rõ trách nhiệm của quốc gia chỉ giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hoà bình.

Với sự ra đời của Liên hợp quốc, Hiến chương của tổ chức này lần đầu tiên nâng vấn đề giải quyết các tranh chấp quốc tế thành nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia. Nguyên tắc này tiếp tục được cụ thể hoá

trong Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970 về “Những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc”. Nguyên tắc hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế về biển được ghi nhận trong Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc, là cơ sở, tôn chỉ để các bên tiến hành các hoạt động giải quyết tranh chấp.

2.2.3.2. Nội dung cơ bản của nguyên tắc.

Hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi quốc gia – thành viên của cộng đồng quốc tế. Các quốc gia cần nỗ lực giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng và công bằng.

Đối với vấn đề giải quyết tranh chấp trên biển, Công ước 1982 đã giành toàn bộ phần XV gồm 30 điều, quy định về giải quyết các tranh chấp biển. Trong đó, ngay từ điều đầu tiên của Phần XV, Điều 279, là điều quy định về hoà bình giải quyết tranh chấp. Tiêu đề của điều 279 đã nói lên nhiều ý nghĩa, “nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp hoà bình”. Điều này cũng có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp hoà bình không chỉ là một lời khuyến nghị của Công ước mà rõ ràng đã được quy định là một nghĩa vụ. Theo Công ước, các quốc gia có liên quan cần thông qua đàm phán, thương lượng để thoả thuận các phương pháp và tiêu chuẩn phân định.

2.2.4. Các nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ.

2.2.4.1. Sự hình thành nguyên tắc.

Vào Thế kỷ 14, 15, người ta đã thừa nhận rằng việc cấp đất của Giáo hoàng đủ để trao chủ quyền cho một nước đối với lãnh thổ vô chủ.

Từ đầu thế kỷ 16, để thiết lập chủ quyền tại các hải đảo mới phát hiện, các nước trên thế giới áp dụng thuyết "quyền ưu tiên chiếm hữu" (ai phát hiện ra trước là của người đó), công nhận quyền sở hữu nhờ khám phá, gọi tắt là *thuyết quyền phát hiện*.

Thế kỷ 17, thuyết về phát hiện đã mau chóng được bổ sung bằng quan điểm về chiếm hữu trên danh nghĩa, nghĩa là quốc gia phát hiện ra một vùng lãnh thổ phải để lại dấu vết chứng tỏ chủ quyền trên vùng lãnh thổ

mà họ phát hiện. Thuyết này là *thuyết chiếm hữu về danh nghĩa* được áp dụng từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19.

Tuy nhiên, *thuyết chiếm hữu về danh nghĩa* cũng ngày càng bộc lộ nhược điểm và tới khi xuất hiện Định ước Béclin 1885, Tuyên bố Lodan năm 1888, pháp luật quốc tế đã hình thành một nguyên tắc mới điều chỉnh hoạt động chiếm hữu lãnh thổ của các quốc gia, *nguyên tắc chiếm hữu thật sự* (hay còn gọi là nguyên tắc chiếm cứ hữu hiệu).

2.2.4.2. Nội dung nguyên tắc chiếm hữu thật sự.

Nội dung chính của nguyên tắc chiếm hữu thật sự là:

Thứ nhất: Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do nhà nước tiến hành.

Thứ hai: Sự chiếm hữu phải được tiến hành một cách hòa bình trên một vùng lãnh thổ thật sự là vô chủ (res nullius) hoặc là đã được quốc gia làm chủ chủ động từ bỏ (derelicto). Dùng vũ lực để chiếm một vùng lãnh thổ đã có chủ là một hành động phi pháp.

Thứ ba: Quốc gia chiếm hữu trên thực tế phải thực hiện những hành động chủ quyền ở mức độ tối thiểu phù hợp với các điều kiện tự nhiên và dân cư trên vùng lãnh thổ đó.

Thứ tư: Việc thực hiện chủ quyền phải liên tục tại vùng lãnh thổ đó.

Trong điều kiện các nước đế quốc đã phân chia xong lãnh thổ thế giới, Công ước Saint Germain (Xanh Giécmanh) ngày 10/9/1919 đã tuyên bố huỷ Định ước Béclin năm 1885 với lý do là trên thế giới không còn lãnh thổ vô chủ nữa. Nhưng do tính hợp lý của nguyên tắc đó mà mặc dầu đã có Công ước Saint Germain, các luật gia trên thế giới, kể cả các luật gia tư sản và luật gia xã hội chủ nghĩa vẫn vận dụng nó trong lĩnh vực học thuật cũng như khi giải quyết các vụ tranh chấp chủ quyền trên các hải đảo. Để hiểu rõ hơn bản chất của nguyên tắc này, chúng ta cũng cần phải thấu đáo vai trò của tính kế cận trong thực tiễn thu đắc lãnh thổ.

2.2.5 . Nguyên tắc đất thống trị biển.

2.2.5.1. Sự hình thành nguyên tắc.

Nguyên tắc “đất thống trị biển” là sự thể hiện cụ thể của một số học thuyết trước đây, như thuyết Mere Clausum (Biển kín), nhằm cho phép nước ven biển mở rộng chủ quyền quốc gia ra hướng biển.

Nhưng thuyết Mare Clausum chỉ thực sự trở thành một nguyên tắc cơ bản của Luật Biển khi xuất hiện các phán quyết của Tòa án công lý quốc tế Liên hợp

quốc. Theo dòng lịch sử lập pháp, “đất thống trị biển” là nguyên tắc của luật tập quán, hình thành từ thực tiễn xét xử của Toà án quốc tế.

2.2.5.2. Nội dung của nguyên tắc:

Công ước Luật biển 1982 trong khi đề cập đến lãnh hải đã khẳng định, chính lãnh thổ đất liền là điều kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền của quốc gia ven biển ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, bao gồm cả đối với trường hợp của quốc gia quần đảo. Nguyên tắc đất thống trị biển cụ thể hoá các quyền của quốc gia ven biển khi xác lập chủ quyền lãnh thổ tại các vùng được xác định là nội thủy, lãnh hải của quốc gia đó và các quyền chủ quyền trên các vùng tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia.

Nguyên tắc đất thống trị biển có mối liên hệ với nguyên tắc tự do biển cả. Nguyên tắc tự do biển cả mà một mặt là sự giới hạn cần thiết đối với việc vận dụng nguyên tắc đất thống trị biển để mở rộng chủ quyền quốc gia ven biển ra phía biển cả, mặt khác bảo đảm các quyền tự do trên biển cho mọi quốc gia (bao gồm cả quốc gia ven biển) trên biển cả và các vùng thuộc chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia khác.

2.2.6. Nguyên tắc thoả thuận hướng tới giải pháp công bằng trong giải quyết tranh chấp biển.

2.2.6.1.. Sự hình thành nguyên tắc.

Trước khi có Công ước về thềm lục địa năm 1958, việc phân định thềm lục địa được giải quyết trên thực tế giữa các nước bằng thoả thuận với các phương pháp phân định trên cơ sở những nguyên tắc công bằng.

Đến Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1958, trong phân định biển, yếu tố thoả thuận được đặt lên hàng đầu, kế ngay đó là phương pháp đường trung tuyến (hay đường cách đều). Tuy nhiên, các quy định này tại Công ước thềm lục địa năm 1958 lại không được các quốc gia áp dụng trong thực tế.

Đến Hội nghị luật biển lần thứ III, công thức: thoả thuận phù hợp với pháp luật quốc tế như đã nói trong Điều 38 của quy chế Toà án quốc tế để đưa đến một giải pháp công bằng đã được hình thành và ghi vào Công ước mới, Công ước Luật Biển 1982. Nó không thoả mãn được tất cả các nước, nhưng cũng không có mấy nước chống lại (Trù Vênêduêla và Thổ Nhĩ Kỳ).

2.2.6.2. Nội dung nguyên tắc.

* Nói về yếu tố thoả thuận:

Điều 15, 74, 83 của Công ước luật biển 1982 đều đưa nguyên tắc thỏa thuận lên hàng đầu. Như vậy là, khi có tranh chấp xảy ra, việc trao đổi ý kiến được coi là bước đầu dẫn đến thương lượng ngoại giao. Thương lượng ngoại giao được coi là ưu tiên hơn các biện pháp khác.

Các phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế cũng đã ghi nhận rất rõ yếu tố thỏa thuận.

* “cơ sở công bằng” cũng được coi là nền tảng của quá trình phân định biển. Tại Công ước luật biển 1982, cơ sở này đã hơn một lần được khẳng định trong các trường hợp phân định. Nhưng Công ước Luật Biển 1982 lại không có được sự giải thích hay định nghĩa thể nào là công bằng. Vấn đề này chỉ được đưa ra trong các phán quyết của Tòa án pháp lý quốc tế khi giải quyết các vụ tranh chấp trong phân định biển và sau đó trở thành các án lệ quốc tế.

Như trên đã nói, để đi đến được một giải pháp công bằng trong phân định các vùng biển giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau, pháp luật quốc tế và thực tiễn phân định mang đến hai phương pháp cơ bản là: phương pháp đường cách đều (hay trung tuyến) và phương pháp phân định dựa trên nguyên tắc công bằng.

Nói tóm lại, việc phân định phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng, thỏa thuận giữa các nước đương sự, để đưa đến một giải pháp công bằng mà các bên đương sự có thể chấp nhận được. Nói cách khác, có thể vận dụng các nguyên tắc công bằng và những hoàn cảnh đặc biệt có liên quan đến tình hình phân định, vận dụng cả đường trung tuyến. Việc áp dụng đường trung tuyến trong phân định phải đem lại những kết quả công bằng.

Kết luận Chương 2

Trong Chương 2, luận văn đã tập trung nghiên cứu 02 mảng vấn đề lớn đó là: Khái quát cơ bản quá trình hình thành và phát triển của tranh chấp lãnh thổ biển và nêu ra các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển trong luật quốc tế hiện đại. Những nội dung nghiên cứu này sẽ là cơ sở để luận văn tiếp cận vấn đề chủ quyền trên Biển Đông, được trình bày tại Chương 3.

Chương 3

VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN TRÊN BIỂN CỦA VIỆT NAM

3.1. Vấn đề tranh chấp lãnh thổ biển của Việt Nam.

Nước Việt Nam nằm bên bờ Tây của Biển Đông, một biển lớn, quan trọng của khu vực và thế giới. Biển Đông Việt Nam cũng là trung tâm nóng bỏng của những tranh chấp chủ quyền biển-đảo giữa các nước lớn, là nhân tố - nguy cơ gây mất ổn định, khó lường ở khu vực trọng yếu này. Vấn đề biển Đông là một vấn đề đặc biệt và mang tính thời sự trong nhiều năm trở lại đây, có liên quan tới hầu hết các nước trong khu vực: Việt Nam, Philippin, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Brunei và cả với các nước và lãnh thổ ngoài khu vực, chẳng hạn như Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan. Vì vậy, một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu trong khu vực này, nhằm tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, đó là việc giải quyết các tranh chấp trên biển và phân định các đường biên giới biển càng sớm càng tốt.

3.1.1. Những vấn đề về biên giới biển Việt Nam đã được giải quyết:

Việt Nam đã đảm bảo được tính hợp pháp về chủ quyền quy định trên biển Đông. Việt Nam có những tuyên bố chủ quyền của mình về lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế...như: Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp 1992, Luật Biên giới quốc gia năm 2003, Luật An ninh quốc gia năm 2004, Tuyên bố ngày 12/5/1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, Tuyên bố ngày 12/11/1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam..

Việt Nam đã đi đến nhiều cam kết phân định các vùng biển như: Phân định ranh giới biển với Thái Lan; Hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn với Malaysia; Thiết lập một vùng nước lịch sử chung với Campuchia; Phân định thềm lục địa với Ấn Độ.

3.1.2. Vận dụng các nguyên tắc giải quyết tranh chấp tại biển Đông của Việt Nam.

3.1.2.1. Quan điểm của Việt Nam giải quyết hoà bình các tranh chấp trên Biển Đông.

Là một quốc gia yêu chuộng hoà bình, Việt Nam chủ trương giải quyết mọi tranh chấp quốc tế một cách hoà bình, bằng các biện pháp hoà bình, trong đó có việc giải quyết các tranh chấp trên biển, giải quyết vấn đề hoạch định ranh giới biển liên quan với các nước láng giềng. Quan điểm này của Việt Nam được thể hiện rõ nét trong các tuyên bố và văn bản pháp quy.

Ngay cả khi bị tấn công một cách bất hợp pháp bằng vũ lực trên quần đảo Trường Sa vào tháng 3/1988, Việt Nam vẫn kiên trì tìm một giải pháp hoà bình. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã nhiều lần đề nghị lãnh đạo Trung Quốc giải quyết các tranh chấp giữa hai nước bằng con đường đối thoại...

3.1.2.2. Vận dụng nguyên tắc thoả thuận hướng tới giải pháp công bằng trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển tại Biển Đông.

a) Nguyên tắc thoả thuận hướng tới giải pháp công bằng trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển tại Vịnh Bắc Bộ.

Tại Vịnh Bắc Bộ, nơi rộng nhất không đến 200 hải lý, trong khi đó, bờ biển Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu nằm đối diện nhau nên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh bị "chồng lấn" lên nhau. Ngoài ra, tại khu vực ngoài cửa sông Bắc Luân, nơi bờ biển hai nước tiếp liền nhau, lãnh hải hai nước cũng có sự "chồng lấn". Bên cạnh đó, không thể bỏ qua những hoàn cảnh và yếu tố liên quan khác như: chiều dài và hình thái của bờ biển trong Vịnh, sự hiện diện của các chuỗi đảo, nhóm đảo là bộ phận cấu thành của Vịnh và đặc biệt là cần tính đến đảo Bạch Long Vĩ, một đảo nằm gần như giữa Vịnh nhưng đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của luật biển quốc tế để có các vùng biển và thềm lục địa riêng

Hai đặc điểm lớn trên vừa mang dấu hiệu để áp dụng phương pháp phân định theo đường trung tuyến (hay cách đều) theo Điều 15 Công ước Luật biển năm 1982; vừa đáp ứng tiêu chuẩn để áp dụng giải pháp công bằng với “các hoàn cảnh đặc biệt” hay “các hoàn cảnh hữu quan” Đây chính là sự phức tạp, khó khăn cản trở hai bên trong quá trình tìm kiếm một giải pháp thích hợp nhất cho việc phân định Vịnh.

Trên cơ sở đó, ngày 19-10-1993, hai nước đã ký Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới - lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc, trong đó nêu rõ nguyên tắc chỉ đạo đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ như sau: “*Hai bên đồng ý sẽ áp dụng Luật Biển quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, để tiến hành đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ. Nhằm đạt thỏa thuận về phân định Vịnh Bắc Bộ, hai bên cần theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong vịnh để đi đến một giải pháp công bằng*”. Và ngày 25/12/2000 tại Bắc Kinh, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hai nước đã ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ. Cả hai bên tranh chấp đã sử dụng một cách sáng tạo giải pháp đường trung tuyến

(hay cách đều) nói khác đi, đó là đường trung tuyến (hay cách đều) có điều chỉnh (mà về bản chất, đó là sự kết hợp của cả 2 phương pháp phân định: phương pháp đường trung tuyến và phương pháp công bằng). Kết quả của cuộc đàm phán phân định đã thể hiện rõ nét dấu ấn của phương pháp này.

b) Nguyên tắc thỏa thuận hướng tới giải pháp công bằng trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển trong Vịnh Thái Lan.

Giữa Thái Lan và Việt Nam có hai vấn đề cần giải quyết, đó là phân định thêm lục địa và phân định vùng đặc quyền kinh tế.

Hai bên đã thống nhất cần áp dụng nguyên tắc công bằng trong phân định để đi đến một giải pháp công bằng. Nói một cách chính xác hơn, đó là hai bên áp dụng giải pháp đường trung tuyến có điều chỉnh (tức áp dụng đường trung tuyến những vẫn tính đến các hoàn cảnh hữu quan của Vịnh). Tuy nhiên, hai bên lại có bất đồng sâu sắc trong việc giải thích thế nào là công bằng, cần phải tính đến các yếu tố công bằng nào trong phân định và đường trung tuyến được tính giữa bờ và bờ hay giữa đảo và đảo. Phân định thêm lục địa Việt Nam - Thái Lan chính là giải quyết sự không thống nhất giữa các bên về xác định hiệu lực của các đảo.

Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan trong Vịnh Thái Lan, ký ngày 9/8/1997 tại Băng-cốc. Đây là Hiệp định phân định biển đầu tiên của Việt Nam.

3.1.3. Những vấn đề về biên giới biển còn tồn tại.

- *Giải quyết vấn đề tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa Trường Sa với Trung Hoa:*

- *Giải quyết vấn đề tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa Trường Sa với chính quyền Đài Loan:*

- *Giải quyết vấn đề tranh chấp quần đảo Hoàng Sa với Philipin:*

- *Giải quyết vấn đề tranh chấp quần đảo Trường Sa với Malaysia:*

- *Giải quyết vấn đề tranh chấp quần đảo Trường Sa với Brunei:*

3.2. Việc vận dụng nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ trong vấn đề tranh chấp chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

3.2.1. Xác định bản chất của vụ tranh chấp chủ quyền Hoàng Sa – Trường Sa.

Đối với vấn đề tranh chấp Hoàng Sa – Trường Sa của Việt Nam có thể khẳng định hiện nay hoặc từ nguồn gốc vẫn thuộc về phạm trù cùng có một chủ quyền mới.

Khi đã xác định được bản chất pháp lý của vụ tranh chấp thì vấn đề mà chúng ta cần quan tâm và có ý nghĩa cốt lõi, đó là: Chủ thể đã xác định chủ quyền trên đối tượng tranh chấp (là lãnh thổ) từ trước đó có hợp pháp hay không và cho tới hiện nay (khi xảy ra vụ tranh chấp), chủ quyền đó có còn tồn tại và phù hợp với pháp luật quốc tế. Để làm rõ hơn được vấn đề này, chúng ta cần có sự đối chiếu với các tiêu chí của nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ.

3.2.2. Tiêu chí “phát hiện” và “chiếm hữu” đầu tiên.

Như đã nói ở Chương 2, mục 2.2.4, nội dung thứ hai trong nguyên tắc chiếm hữu thực sự quy định rõ: *Sự chiếm hữu (lãnh thổ) phải được tiến hành một cách hòa bình trên một vùng lãnh thổ thật sự là vô chủ (res nullius) hoặc là đã được quốc gia làm chủ chủ động từ bỏ (derelicto). Dùng vũ lực để chiếm một vùng lãnh thổ đã có chủ là một hành động phi pháp.* áp tiêu chí này vào vụ việc, chúng ta sẽ cùng phân tích để làm rõ vấn đề.

Từ những dữ liệu cổ, có thể khẳng định: ít nhất từ thế kỷ XV nhà nước phong kiến Việt nam đã phát hiện ra đầu tiên và chiếm hữu Hoàng Sa (tức, cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa). Việc chiếm hữu được tiến hành một cách hòa bình bởi khi đó vùng lãnh thổ này chưa thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào. Điều này đồng nghĩa với việc Nhà nước Việt Nam đã xác lập chủ quyền của mình trên một vùng lãnh thổ thật sự là vô chủ, đây là sự chiếm cứ hoàn toàn hợp pháp theo luật quốc tế.

Mặt khác, khảo sát tất cả bản đồ cổ của Trung Quốc từ năm 1909 trở về trước, người ta thấy, tất cả bản đồ cổ nước Trung Quốc do người Trung Quốc vẽ không có bản đồ nào có ghi các quần đảo Tây Sa, Nam Sa (tức Hoàng Sa – Trường Sa). Tất cả bản đồ cổ ấy đều xác định đảo Hải Nam là cực nam của biên giới phía nam của Trung Quốc.

3.2.3. Tiêu chí chiếm hữu thực sự và liên tục.

Việt Nam không chỉ phát hiện, xác lập chủ quyền đầu tiên đối với Hoàng Sa – Trường Sa mà thực hiện chủ quyền của mình trên hai quần đảo này liên tục và thật sự qua các thời kỳ lịch sử: thời kỳ các Chúa Nguyễn (từ nửa cuối thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 18), thời kỳ Nhà Nguyễn (1800 – 1945), thời kỳ nước Pháp đại diện quyền lợi Việt Nam trong quan hệ đối ngoại và trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam (1884 – 1945); thời kỳ chính quyền Việt Nam

cộng hoà và Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, thời kỳ nước Việt Nam khôi phục nền độc lập và thống nhất từ năm 1976. Và có thể thấy rõ rằng, đối chiếu với tiêu chuẩn chủ yếu của pháp luật quốc tế về việc xác định chủ quyền lãnh thổ và nguyên tắc chiếm hữu thật sự thì chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa được khẳng định trên cơ sở pháp lý rất vững chắc.

3.2.4. Các vấn đề pháp lý khác ảnh hưởng hiệu lực của việc chiếm hữu thực sự.

3.2.4.1. Những hậu quả của chế độ chư hầu

Trung Quốc luôn cho rằng các vua An Nam luôn chỉ hoạt động nhằm phục vụ tôn chủ của họ là hoàng đế Trung Hoa. Như vậy là phải làm sáng tỏ bản chất của mối quan hệ chư hầu này và những hậu quả mà nó có thể mang lại đối với thẩm quyền về các đảo. Nhưng khi nghiên cứu kỹ ta thấy:

- Chế độ chư hầu của Việt Nam đối với Trung Quốc chỉ là danh nghĩa đơn thuần. Chế độ này đã kết thúc ngay trong ngày ký Hiệp ước bảo hộ Pháp 1884.
- Chúng ta nhận thấy khi Trung Quốc viện lý về chế độ chư hầu để đòi các quyền của Việt Nam đã giành được phải thuộc về Trung Quốc (mà theo luật quốc tế, luận chứng này đã bị bác bỏ), cũng có nghĩa là, gián tiếp Trung Quốc đã thừa nhận rằng các quyền thụ đắc thực sự đã thuộc về nước An Nam (tức Việt Nam).

3.2.4.2. Khái niệm về kế thừa quốc gia và các hậu quả của nó.

Về mặt luật quốc tế, người ta cho rằng các quy chế lãnh thổ có một tính chất khách quan. Luật quốc tế hiện đại, luật phi thực hóa dân hóa đã phát triển những nguyên tắc bảo vệ nhằm ngăn cản không để cho các dân tộc được phi thực dân hóa, khi ra khỏi một thời kỳ thuộc địa kéo dài, lại rơi vào tình trạng lãnh thổ của họ bị cắt xén do sự thờ ơ hay do các tính toán của thực dân. Như vậy, nếu do chính sách của thực dân dẫn đến sự suy yếu tính thật sự trong việc quản lý một lãnh thổ, thì trong trường hợp này không thể đưa đến một tình trạng *res derelicta* (lãnh thổ bị từ bỏ). Điều này cho ta một khẳng định: Cho dù Việt Nam đã trải qua một quá trình lịch sử đầy biến động mà trong đó có sự chuyển giao giữa các Chính phủ đại diện khác nhau (thậm chí đối lập nhau), tính thật sự trong việc chiếm hữu đối với vùng lãnh thổ Hoàng

Sa – Trường Sa có thể một lúc nào đó bị suy giảm nhưng chủ quyền của Việt Nam trên vùng lãnh thổ này chưa khi nào bị mất đi cũng như Việt Nam chưa bao giờ có ý định từ bỏ nó.

Từ những luận điểm đã phân tích trên, chúng ta có thể đưa ra khẳng định rằng: Việt Nam đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của pháp luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ đối với cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những luận cứ lịch sử cũng như pháp lý của Việt Nam là rất chắc chắn và rõ ràng. Việt Nam hoàn toàn có đủ cơ sở để thực hiện các hành vi chủ quyền quốc gia trên hai quần đảo này và yêu cầu các nước khác phải dành cho chủ quyền ấy một sự tôn trọng tuyệt đối cũng như được pháp luật quốc tế bảo vệ khi chủ quyền của mình có dấu hiệu bị vi phạm.

Chủ quyền của Việt Nam đối với vùng lãnh thổ Hoàng Sa, Trường Sa là không thể trời cãi. Tuy nhiên, hiện nay, thực tế, một số nước đã bất chấp pháp luật quốc tế, sẵn sàng sử dụng cả biện pháp tiêu cực của chủ nghĩa đế quốc là vũ lực (Trung Quốc) để xâm phạm chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo. Về mặt cơ sở pháp lý, Việt Nam có ưu thế rất lớn, tuy nhiên giải pháp để giải quyết vấn đề này lại không hề đơn giản. Kiến nghị về giải pháp giải quyết vấn đề tranh chấp lãnh thổ Hoàng Sa – Trường Sa xin được trình bày ở phần 3.3 dưới đây.

3.3. Một số kiến nghị trong việc áp dụng các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển đối với Việt Nam.

Thứ nhất: Cần tiếp tục duy trì và tăng cường các cơ chế đối thoại, thương lượng với các nước hữu quan.

Thứ hai: Cần nhanh chóng xây dựng được một bộ pháp luật về các vùng biển Việt Nam.

Thứ ba: Vận dụng linh hoạt nguyên tắc dàn xếp tạm thời trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển.

Thứ tư: Về việc áp dụng giải pháp phân định biên giới với Biển Đông.

Thứ năm: Chuẩn bị và luôn sẵn sàng về yếu tố con người cho một cuộc đấu tranh pháp lý.

Thứ sáu: Tập trung hơn nữa việc xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội tại các đảo xa bờ.

Thứ bảy: Kiến nghị giải pháp giải quyết tranh chấp lãnh thổ quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa.

Luật quốc tế buộc các nước phải thương lượng. Tuy nhiên, chúng ta cần phải dự liệu các giải pháp thay thế trong trường hợp thương lượng đi vào bế tắc. Việc đưa ra Hội đồng Bảo an của Liên Hợp quốc là không khả thi bởi Trung Quốc, nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an đã từng và sẽ ngăn cản mọi sáng kiến của Hội đồng Bảo an trong lĩnh vực này.

Cũng không có khả năng cho một trong số các quốc gia hữu quan kiện lên Tòa án quốc tế bằng một yêu cầu đơn phương và hưởng thụ thẩm quyền của tòa án này trên cơ sở của cơ chế đó. Chỉ còn lại khả năng khác là đưa kiện lên tòa (hoặc bất kỳ tòa án quốc tế nào khác mà các quốc gia muốn yêu cầu), đó là một bản thỏa hiệp về tài phán. Trong trường hợp này, hai hoặc nhiều quốc gia quyết định, bằng một thỏa thuận giữa họ, đưa tranh chấp (mà họ sẽ thỏa thuận nội dung) ra trước cơ quan tài phán đó. Nhưng trong tình hình hiện tại không thuận lợi cho một giải pháp như vậy.

Tuy vậy, có một giải pháp mà chúng ta đáng phải nghiên cứu đó là Tòa án công lý quốc tế, cơ quan pháp lý của Liên hợp quốc, Trung Quốc có một quan tòa tại đó. Có nghĩa là nước này không phủ nhận nguyên tắc tồn tại một quyền tài phán như vậy.

Ngoài ra, có thể sử dụng linh hoạt nguyên tắc “dàn xếp tạm thời”. Việc thành lập một chế độ cộng quản (condominium) là một trong các giải pháp có thể được sử dụng để giải quyết tình thế. Đó là một chế độ pháp lý ấn định bởi một hiệp ước, căn cứ vào đó nhiều quốc gia cùng thực hiện trên một lãnh thổ các thẩm quyền nhà nước mà thông thường chỉ do một quốc gia thi hành. Đây chính là giải pháp thuộc nguyên tắc giàn xếp tạm thời.

Kết luận Chương 3

Trong Chương 3, luận văn đã tập trung nghiên cứu 03 mảng vấn đề lớn đó là: Khái quát cơ bản tình hình tranh chấp lãnh thổ biển tại Biển Đông; nêu và phân tích các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ biển trong luật quốc tế hiện đại đã được áp dụng đối với Việt Nam trong quá trình phân định biển đối với các nước láng giềng; đưa ra các kiến nghị đối với Việt Nam trong lĩnh vực này. Đây là chương có ý nghĩa liên hệ của luận văn.

KẾT LUẬN

Ổn định, đặc biệt là ổn định về biên giới lãnh thổ, luôn là nhu cầu thiết yếu của mỗi quốc gia trong quá trình xây dựng và phát triển. Chính vì vậy, mỗi quốc gia trong quan hệ với các nước láng giềng luôn quan tâm và tập trung sức lực để xác định một cách rõ ràng, càng sớm càng tốt, biên giới lãnh thổ của mình.

Một quốc gia không thể áp đặt ý chí đơn phương của mình về biên giới một quốc gia láng giềng khác trái với pháp luật và thực tiễn quốc tế. Việc vạch đường biên giới trên biển giữa các quốc gia láng giềng đòi hỏi phải áp dụng chặt chẽ pháp luật và thực tiễn quốc tế trong điều kiện và hoàn cảnh tự nhiên cụ thể, mỗi quốc gia vừa phải bảo vệ chủ quyền và lợi ích của mình nhưng đồng thời cũng phải tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng được pháp luật và thực tiễn quốc tế thừa nhận của các quốc gia láng giềng.

Đối với nước ta bảo vệ và quản lý biển là một bộ phận trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng và Nhà nước ta. Vì vậy, trong khi vẫn chăm lo giải quyết những vấn đề trước mắt, Đảng, Nhà nước cần quan tâm đầy đủ những lợi ích lâu dài về biển, tăng cường nghiên cứu khoa học, hoàn chỉnh hệ thống pháp lý về biển. Trước hết, tập trung củng cố tổ chức lực lượng chuyên trách về biển, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, cơ sở vật chất tạo điều kiện để từng bước vươn ra làm chủ trên biển trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Tiếp tục thực hiện có trọng điểm chương trình biển Đông, hải đảo, xây dựng các đoàn tàu, tập đoàn tàu lớn gắn kinh tế với quốc phòng - an ninh ở vùng biển trọng điểm, từng bước đưa dân ra sinh sống ở những đảo có đủ điều kiện. Tập trung đầu tư về mọi mặt cho vùng biển bãi ngang, nơi đang còn nhiều khó khăn, thiếu thốn để từng bước trở thành phòng tuyến nhân dân vững chắc bảo vệ biển đảo của Tổ quốc./.